

Số: 39/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố
năm 2025 khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ XIII KỲ HỌP THỨ 36**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2025 được giao tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để làm cơ sở cho Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (sắp xếp theo Nghị quyết 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội) giao dự toán thu, chi năm 2025, như sau:

1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã giao:

a) Chuyển nguồn thu ngân sách cấp huyện về ngân sách cấp tỉnh:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.845.540 triệu đồng;

- Thu ngân sách cấp huyện: 7.213.760 triệu đồng.

b) Giao dự toán thu ngân sách cấp xã:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 243.880 triệu đồng;

- Thu ngân sách cấp xã: 6.535.473 triệu đồng.

2. Điều chỉnh giảm chi ngân sách Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã giao (*trong đó Hội đồng nhân dân tỉnh giao tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh là 8.663.490 triệu đồng*): 8.924.285 triệu đồng.

3. Giao dự toán chi ngân sách từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm tại khoản 2 Điều này, như sau:

a) Cấp tỉnh: 2.338.285 triệu đồng.

b) Cấp xã: 6.586.000 triệu đồng.

(Chi tiết như các Biểu và Phụ biểu kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

2. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Thị Quỳnh Vân

									Biểu số 01
CHUYỂN DỰ TOÁN NĂM 2025 THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CỦA CẤP HUYỆN VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH									
(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)									
									ĐVT: Triệu đồng
STT	Đơn vị	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện, thị xã, thành phố đã giao			Dự toán năm 2025 khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp			Chênh lệch
			Tổng cộng	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng cộng	Cấp tỉnh(*)	Cấp xã	
I	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (*)	5.879.430	6.089.420	5.860.260	229.160	6.089.420	5.845.540	243.880	209.990
1	TP Quảng Ngãi	4.405.860	4.445.361	4.358.443	86.918	4.445.361	4.358.443	86.918	39.501
2	Trà Bồng	43.700	43.700	31.451	12.249	43.700	31.451	12.249	
3	Lý Sơn	14.720	14.720	14.720		14.720		14.720	
4	Sơn Tây	118.720	118.720	92.133	26.587	118.720	92.133	26.587	
5	Ba Tơ	51.860	51.860	46.240	5.620	51.860	46.240	5.620	
6	Tư Nghĩa	249.790	339.790	322.322	17.468	339.790	322.322	17.468	90.000
7	Mộ Đức	100.200	143.100	127.375	15.725	143.100	127.375	15.725	42.900
8	Thị xã Đức Phổ	190.460	200.050	184.430	15.620	200.050	184.430	15.620	9.590
9	Bình Sơn	439.150	448.159	425.577	22.582	448.159	425.577	22.582	9.009
10	Nghĩa Hành	102.700	102.700	95.287	7.413	102.700	95.287	7.413	
11	Sơn Hà	52.760	52.760	50.562	2.198	52.760	50.562	2.198	
12	Sơn Tịnh	101.750	116.740	100.537	16.203	116.740	100.537	16.203	14.990
13	Minh Long	7.760	11.760	11.183	577	11.760	11.183	577	4.000
II	Thu ngân sách cấp huyện (**)	8.663.490	8.924.285	7.463.870	1.460.415	8.924.285	7.213.760	1.710.525	260.795
1	TP Quảng Ngãi	1.653.316	1.682.578	1.461.153	221.425	1.682.578	1.461.153	221.425	29.262
2	Trà Bồng	715.273	715.273	588.671	126.602	715.273	588.671	126.602	
3	Lý Sơn	250.110	250.110	250.110		250.110		250.110	
4	Sơn Tây	372.055	372.055	301.929	70.126	372.055	301.929	70.126	
5	Ba Tơ	617.895	617.895	479.642	138.253	617.895	479.642	138.253	
6	Tư Nghĩa	723.672	813.672	706.937	106.735	813.672	706.937	106.735	90.000
7	Mộ Đức	644.566	687.466	577.228	110.238	687.466	577.228	110.238	42.900
8	Thị xã Đức Phổ	728.078	734.214	607.415	126.799	734.214	607.415	126.799	6.136
9	Bình Sơn	997.933	1.016.961	794.527	222.434	1.016.961	794.527	222.434	19.028
10	Nghĩa Hành	491.751	540.624	458.874	81.750	540.624	458.874	81.750	48.873
11	Sơn Hà	669.253	669.253	540.599	128.654	669.253	540.599	128.654	
12	Sơn Tịnh	543.621	563.217	477.751	85.466	563.217	477.751	85.466	19.596
13	Minh Long	255.967	260.967	219.034	41.933	260.967	219.034	41.933	5.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH THEO TỪNG SẮC THUẾ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

DỰ TOÁN THU CẤP HUYỆN CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

[illegible]

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thu Xã, phường, đặc khu	Tổng thu NS trên địa bàn 2025	Thu ngân sách cấp xã				
			Thu được hưởng theo phân cấp			Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng cộng
			Tổng cộng	Các khoản thu ngân sách hưởng 100%	Các khoản thu phân chia ngân sách hưởng theo tỷ lệ		
A	B	(1)	2=3+4	3	4	5	6=2+5
TỔNG CỘNG		243.880	175.486	67.927	107.560	6.410.512	6.586.000
1	Xã Tịnh Khê	5.622	2.873	1.850	1.023	208.086	210.959
2	Phường Trương Quang Trọng	10.761	6.086	4.960	1.126	195.353	201.438
3	Xã An Phú	7.264	4.670	3.143	1.527	212.798	217.468
4	Phường Cẩm Thành	35.067	14.686	10.916	3.770	221.210	235.897
5	Phường Nghĩa Lộ	28.205	14.664	11.671	2.993	220.816	235.480
6	Phường Trà Câu	2.707	1.488	885	603	124.444	125.932
7	Xã Nguyễn Nghiêm	1.049	2.292	414	1.878	54.230	56.522
8	Phường Đức Phổ	7.761	6.031	1.790	4.241	132.689	138.720
9	Xã Khánh Cường	1.402	1.473	490	983	65.802	67.275
10	Phường Sa Huỳnh	2.701	2.094	641	1.453	81.719	83.813
11	Xã Bình Minh	869	306	188	118	95.120	95.426
12	Xã Bình Chương	355	299	129	170	60.423	60.721
13	Xã Bình Sơn	12.779	5.671	1.172	4.499	282.098	287.769
14	Xã Vạn Tường	6.280	14.106	668	13.438	187.968	202.073

15	Xã Đông Sơn	2.299	1.029	588	441	158.047	159.077
16	Xã Trường Giang	1.427	619	483	136	99.667	100.286
17	Xã Ba Gia	2.629	1.070	598	472	100.758	101.829
18	Xã Sơn Tịnh	3.132	1.228	891	337	139.088	140.316
19	Xã Thọ Phong	9.015	3.771	740	3.031	87.508	91.279
20	Xã Tư Nghĩa	4.508	2.675	2.206	469	170.299	172.974
21	Xã Vệ Giang	1.869	937	698	239	106.184	107.121
22	Xã Nghĩa Giang	9.355	4.763	982	3.781	91.421	96.184
23	Xã Trà Giang	1.736	924	344	580	73.289	74.214
24	Xã Nghĩa Hành	3.746	2.049	1.601	448	134.011	136.060
25	Xã Đình Cương	1.750	1.203	1.060	143	86.995	88.197
26	Xã Thiện Tín	936	718	661	57	72.047	72.766
27	Xã Phước Giang	981	731	666	65	78.354	79.085
28	Xã Long Phụng	4.110	2.813	2.626	187	130.852	133.666
29	Xã Mỏ Cày	2.968	1.978	1.772	206	121.598	123.575
30	Xã Mộ Đức	5.052	2.599	2.138	461	123.180	125.779
31	Xã Lân Phong	3.595	1.826	1.439	387	93.375	95.201
32	Xã Trà Bồng	10.213	5.006	150	4.856	162.852	167.858
33	Xã Đông Trà Bồng	409	1.128	37	1.091	81.786	82.914
34	Xã Tây Trà	1.530	2.139	17	2.122	129.596	131.735
35	Xã Cà Đam	47	16	8	8	76.470	76.486
36	Xã Thanh Bồng	38	29	24	5	108.100	108.129
37	Xã Tây Trà Bồng	12	1.500	12	1.488	99.857	101.357
38	Xã Sơn Hạ	323	626	75	551	117.770	118.396
39	Xã Sơn Linh	178	124	35	89	98.797	98.921
40	Xã Sơn Hà	1.470	2.099	245	1.854	133.712	135.811
41	Xã Sơn Thủy	118	52	35	17	78.884	78.936
42	Xã Sơn Kỳ	110	8.121	35	8.086	53.797	61.917
43	Xã Sơn Tây	9.684	11.019	56	10.963	103.397	114.416

44	Xã Sơn Tây Thượng	8.728	10.503	19	10.484	100.446	110.949
45	Xã Sơn Tây Hạ	8.175	9.065	12	9.053	77.890	86.955
46	Xã Minh Long	349	349	349		133.149	133.498
47	Xã Sơn Mai	228	228	228	0	101.904	102.132
48	Xã Ba Vì	504	166	69	97	69.036	69.202
49	Xã Ba Tô	148	69	48	21	80.405	80.474
50	Xã Ba Đình	145	66	44	22	54.795	54.861
51	Xã Ba Tơ	2.490	743	215	528	88.084	88.827
52	Xã Ba Vinh	81	34	21	13	59.175	59.209
53	Xã Ba Động	418	145	65	80	63.168	63.313
54	Xã Đặng Thùy Trâm	29	16	12	4	51.564	51.580
55	Xã Ba Xa	1.805	900	16	884	40.010	40.910
56	Đặc khu Lý Sơn	14.720	13.671	7.690	5.981	236.439	250.110

GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2025 (*)
	TỔNG CỘNG	8.924.285
1	TP Quảng Ngãi	1.682.578
2	Trà Bồng	715.273
3	Lý Sơn	250.110
4	Sơn Tây	372.055
5	Ba Tơ	617.895
6	Tư Nghĩa	813.672
7	Mộ Đức	687.466
8	Thị xã Đức Phổ	734.214
9	Bình Sơn	1.016.961
10	Nghĩa Hành	540.624
11	Sơn Hà	669.253
12	Sơn Tịnh	563.217
13	Minh Long	260.967

(*) Trong đó HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 là 8.663.490 triệu đồng

8	Phường Đức Phổ	138.720	1.200		1.200	136.712	82.536			438	125	160	16.848	2.936	270	29.232	2.015	2.002	149	808		
9	Xã Khánh Cường	67.275				66.807	33.956			293	71	67	14.174	1.782	106	13.805	1.488	969	96	467		
10	Phường Sa Huỳnh	83.813				83.377	52.028			401	106	140	10.095	2.049	1.628	14.128	1.759	665	378	436		
11	Xã Bình Minh	95.426				92.853	50.142			404	84	312	9.608	7.240	269	21.767	1.041	511	1.475	2.573		
12	Xã Bình Chương	60.721				59.016	30.490			250	57	208	7.720	4.613	206	13.613	522	346	989	1.706		
13	Xã Bình Sơn	287.769				281.552	162.545	3.462		1.551	343	926	31.183	16.961	1.418	53.229	4.252	2.247	3.433	6.217		
14	Xã Vạn Tường	202.073				196.742	107.769			1.904	270	762	21.847	10.848	903	42.639	4.248	2.588	2.964	5.331		
15	Xã Đông Sơn	159.077				155.243	75.864			1.022	230	562	19.777	11.099	608	38.038	3.853	2.145	2.045	3.834		
16	Xã Trường Giang	100.286				83.134	50.493		100	499	79	75	10.646	1.215	118	19.151	173	482	104	473	16.679	
17	Xã Ba Gia	101.829				87.308	57.535		100	394	67	64	8.889	1.152	101	18.427	150	332	97	438	14.083	
18	Xã Sơn Tịnh	140.316				127.741	86.485		100	635	143	136	15.898	2.039	214	21.142	296	527	126	565	12.010	
19	Xã Thọ Phong	91.279				79.880	51.672		100	435	99	94	11.147	1.450	148	14.235	204	212	83	368	11.031	
20	Xã Tư Nghĩa	172.974				172.300	104.423			559	107	200	34.398	1.912	75	28.138	1.412	994	82	674		
21	Xã Vệ Giang	107.121				106.619	67.587		30	250	115	263	14.155	636	80	22.258	338	907		502		
22	Xã Nghĩa Giang	96.184				95.719	61.642	4	5	387	76	102	11.095	551	164	19.711	1.207	698	78	465		
23	Xã Trà Giang	74.214				73.761	44.389			362	42	135	7.000	620	90	19.872	649	500	102	453		
24	Xã Nghĩa Hành	136.060				133.606	58.141	1.017	41.052	374	95	107	12.956	2.559	171	14.753	866	328	1.188	593	1.861	
25	Xã Đinh Cương	88.197				85.716	48.684			461	112	106	15.591	2.539	168	15.601	968	339	1.146	381	2.100	
26	Xã Thiện Tín	72.766				70.312	41.424			240	58	55	8.263	1.377	87	15.131	868	432	2.377	354	2.100	
27	Xã Phước Giang	79.085				76.636	46.034			278	67	64	11.806	1.562	101	15.022	776	439	487	349	2.100	
28	Xã Long Phụng	133.666				133.012	71.680			767	111	105	26.731	2.635	166	26.961	2.473	1.238	145	654		
29	Xã Mộ Cây	123.575				123.060	72.655			741	108	103	22.329	2.438	161	21.319	1.986	1.106	114	516		
30	Xã Mộ Đức	125.779				125.179	65.925	236		1.092	92	96	25.141	2.888	154	27.481	1.618	326	130	600		
31	Xã Lân Phong	95.201				94.809	55.227			686	95	91	17.810	2.879	144	15.966	1.183	648	81	391		
32	Xã Trà Bồng	167.858				165.712	117.724	300		830	407	238	6.972	5.482	609	29.914	1.515	483	1.238	2.146		
33	Xã Đông Trà Bồng	82.914				80.881	38.872	300		725	357	170	6.894	4.704	526	26.527	828	572	407	2.033		
34	Xã Tây Trà	131.735				129.617	84.293	300		795	397	220	7.019	5.321	566	28.732	1.063	484	427	2.118		
35	Xã Cà Đam	76.487				75.049	38.201	300		646	350	164	6.899	4.606	509	21.873	687	429	386	1.437		
36	Xã Thanh Bồng	108.129				106.023	61.167	300		731	365	183	6.940	4.895	528	29.151	893	447	424	2.106		
37	Xã Tây Trà Bồng	101.357				99.893	61.656	300		689	368	186	7.017	4.875	531	22.476	951	451	392	1.464		
38	Xã Sơn Hà	118.426				117.874	81.966			451	109	147	9.168	1.881	131	22.151	1.327	413	130	552		
39	Xã Sơn Linh	98.921				98.422	65.183			443	99	148	7.644	1.852	122	20.996	1.231	580	124	500		
40	Xã Sơn Hà	135.811				135.290	100.591			401	97	154	6.664	3.257	161	21.972	1.461	405	130	521		
41	Xã Sơn Thủy	78.936				78.445	48.152			337	75	120	5.019	1.686	93	21.214	1.075	552	122	491		
42	Xã Sơn Kỳ	61.917				61.543	38.965			323	72	106	3.535	1.424	89	15.631	1.064	240	93	374		
43	Xã Sơn Tây	114.416				112.138	76.351		10	269	198	242	4.241	2.126	295	25.638	1.001	1.278	488	2.278		
44	Xã Sơn Tây Thượng	110.949				108.718	74.995		4	208	193	329	4.025	1.086	435	24.895	794	1.241	513	2.231		
45	Xã Sơn Tây Hạ	86.955				84.712	50.343		4	155	184	255	3.070	3.249	363	24.846	898	822	524	2.242		
46	Xã Minh Long	133.498				129.046	70.601	504		755	1.022	324	3.311	7.446	1.108	41.312	1.448	640	576	2.620	1.833	
47	Xã Sơn Mai	102.132				97.305	47.054			699	1.000	298	3.278	5.369	1.008	35.946	1.351	756	546	2.500	2.328	
48	Xã Ba Vì	69.202				67.994	34.763			618	393	72	2.497	4.538	72	23.370	1.044	521	106	1.208		
49	Xã Ba Tô	80.474				79.090	43.430			707	473	70	2.936	4.682	74	24.853	1.053	700	111	1.384		
50	Xã Ba Đình	54.861				53.927	30.721			507	339	53	2.195	2.822	54	16.297	751	113	74	934		
51	Xã Ba Tô	88.827				87.371	53.793			758	549	59	3.573	4.000	76	22.746	1.211	500	106	1.456		
52	Xã Ba Vinh	59.209				58.189	33.071			513	356	48	2.343	3.841	50	16.720	884	288	76	1.020		
53	Xã Ba Động	63.313				62.231	33.251			519	360	45	2.317	2.734	53	21.737	808	313	93	1.082		
54	Xã Đẳng Thủy Trầm	51.580				50.704	28.906			418	303	32	1.925	2.247	34	15.698	617	454	70	876		
55	Xã Ba Xa	40.910				40.226	26.419			409	285	38	1.773	2.428	39	8.060	488	248	39	684		
56	Đặc khu Lý Sơn	250.110	17.004	12.004	5.000	217.741	113.434	900		2.695	900	900	9.670	34.826	4.700	37.093	5.949	5.600	1.074	5.002	10.363	